



BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ III/2017

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNH
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/09/2017

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNH

Số 23, Lô 1, Khu 97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý,
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính riêng Quý III/2017
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/09/2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG QUÝ III/2017

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2017

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | 30/09/2017 | 01/01/2017 |
|------------|---|-------------|--------------------------|--------------------------|
| | | | VND | VND |
| 100 | A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 1.005.452.885.350 | 1.208.694.628.957 |
| 110 | I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 3 | 11.301.195.563 | 241.533.791.654 |
| 111 | 1. Tiền | | 6.301.195.563 | 81.533.791.654 |
| 112 | 2. Các khoản tương đương tiền | | 5.000.000.000 | 160.000.000.000 |
| 120 | II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 4 | 11.968.540.785 | 17.000.000.000 |
| 123 | 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | | 11.968.540.785 | 17.000.000.000 |
| 130 | III. Các khoản phải thu ngắn hạn | | 764.635.829.752 | 806.957.395.532 |
| 131 | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 5 | 254.810.565.853 | 163.968.256.574 |
| 132 | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 6 | 479.029.793.141 | 592.326.696.489 |
| 136 | 3. Phải thu ngắn hạn khác | 7 | 34.261.685.108 | 54.128.656.819 |
| 137 | 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | | (3.466.214.350) | (3.466.214.350) |
| 140 | IV. Hàng tồn kho | 9 | 208.468.786.442 | 117.446.506.134 |
| 141 | 1. Hàng tồn kho | | 208.468.786.442 | 117.446.506.134 |
| 150 | V. Tài sản ngắn hạn khác | | 9.078.532.808 | 25.756.935.637 |
| 151 | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 13 | 8.407.974.105 | 8.891.864.437 |
| 152 | 2. Thuế GTGT được khấu trừ | | 651.821.610 | 9.348.894.295 |
| 153 | 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 15 | 18.737.093 | 7.516.176.905 |
| 154 | 3. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | | - | - |
| 155 | 3. Tài sản ngắn hạn khác | | - | - |
| 200 | B. TÀI SẢN DÀI HẠN | | 1.015.378.314.673 | 954.698.889.952 |
| 220 | II. Tài sản cố định | | 223.641.575.416 | 249.363.589.561 |
| 221 | 1. Tài sản cố định hữu hình | 11 | 140.407.297.507 | 162.588.148.122 |
| 222 | - Nguyên giá | | 164.511.323.161 | 180.067.675.325 |
| 223 | - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | | (24.104.025.654) | (17.479.527.203) |
| 227 | 2. Tài sản cố định vô hình | 12 | 83.234.277.909 | 86.775.441.439 |
| 228 | - Nguyên giá | | 83.234.277.909 | 86.775.441.439 |
| 229 | - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | | - | - |
| 240 | IV. Tài sản dở dang dài hạn | 10 | 142.548.502.797 | 60.380.817.701 |
| 242 | 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | | 142.548.502.797 | 60.380.817.701 |
| 250 | V. Đầu tư tài chính dài hạn | 4 | 347.537.134.396 | 320.149.538.963 |
| 251 | 1. Đầu tư vào công ty con | | 119.601.626.363 | 119.601.626.363 |
| 253 | 2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | 295.089.294.645 | 295.089.294.645 |
| 254 | 3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn | | (77.228.786.612) | (94.541.382.045) |
| 255 | 4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | | 10.075.000.000 | - |
| 260 | VI. Tài sản dài hạn khác | | 301.651.102.064 | 324.804.943.727 |
| 261 | 1. Chi phí trả trước dài hạn | 13 | 301.651.102.064 | 324.804.943.727 |
| 270 | TỔNG CỘNG TÀI SẢN | | 2.020.831.200.023 | 2.163.393.518.909 |

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNH

Số 23, Lô 1, Khu 97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý,
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính riêng Quý III/2017

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/09/2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG QUÝ III/2017

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2017
(tiếp theo)

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | 30/09/2017 | 01/01/2017 |
|------------|---|-------------|--------------------------|--------------------------|
| | | | VND | VND |
| 300 | C. NỢ PHẢI TRẢ | | 1.160.111.197.257 | 1.375.492.410.071 |
| 310 | I. Nợ ngắn hạn | | 796.211.917.257 | 1.074.379.304.986 |
| 311 | 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 14 | 153.518.139.917 | 283.407.107.588 |
| 312 | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | | 1.004.343.465 | 1.063.031.827 |
| 313 | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 15 | 10.277.115.948 | 11.556.062 |
| 314 | 4. Phải trả người lao động | | - | 663.252.308 |
| 315 | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 16 | 187.500.000 | 348.628.543 |
| 319 | 6. Phải trả ngắn hạn khác | 17 | 48.448.142.730 | 1.705.995.410 |
| 320 | 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 18 | 577.827.910.000 | 783.315.840.000 |
| 322 | 8. Quỹ khen thưởng phúc lợi | | 4.948.765.197 | 3.863.893.248 |
| 330 | II. Nợ dài hạn | | 363.899.280.000 | 301.113.105.085 |
| 338 | 1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 18 | 363.899.280.000 | 301.113.105.085 |
| 400 | D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 860.720.002.766 | 787.901.108.838 |
| 410 | I. Vốn chủ sở hữu | 19 | 860.720.002.766 | 787.901.108.838 |
| 411 | 1. Vốn góp của chủ sở hữu | | 693.299.280.000 | 693.299.280.000 |
| 411a | Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | | 693.299.280.000 | 693.299.280.000 |
| 412 | 2. Thặng dư vốn cổ phần | | (3.249.100.000) | (3.001.100.000) |
| 418 | 3. Quỹ đầu tư phát triển | | 9.761.921.400 | 7.727.786.496 |
| 421 | 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | | 160.907.901.366 | 89.875.142.342 |
| 421a | LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | | 86.756.135.489 | 70.372.214.981 |
| 421b | LNST chưa phân phối kỳ này | | 74.151.765.877 | 19.502.927.361 |
| 440 | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | | 2.020.831.200.023 | 2.163.393.518.909 |

Trần Thị Yến Chi
Người lập

Bùi Thị Ngọc
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thanh Hương
Tổng Giám đốc

Hải Phòng, ngày 26 tháng 10 năm 2017

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNHSố 23, Lô 1, Khu 97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý,
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải PhòngBáo cáo tài chính riêng Quý III/2017
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/09/2017**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG QUÝ III/2017**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/09/2017

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Quý III/2017 | | Quý III/2016 | | 9 tháng đầu năm 2016 | |
|-------|--|-------------|-----------------|-------------------|-----------------|-------------------|----------------------|-----|
| | | | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| 01 | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 21 | 699.370.856.462 | 2.406.626.346.652 | 932.265.711.980 | 3.393.500.457.619 | | |
| 02 | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | | - | - | - | - | | |
| 10 | 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 699.370.856.462 | 2.406.626.346.652 | 932.265.711.980 | 3.393.500.457.619 | | |
| 11 | 4. Giá vốn hàng bán | 22 | 656.720.613.341 | 2.269.012.533.529 | 891.766.312.154 | 3.252.115.877.736 | | |
| 20 | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 42.650.243.121 | 137.613.813.123 | 40.499.399.826 | 141.384.579.883 | | |
| 21 | 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 23 | 2.059.370.216 | 8.635.142.277 | 789.219.552 | 14.766.767.374 | | |
| 22 | 7. Chi phí tài chính | 24 | 9.352.908.203 | 27.842.603.531 | 10.143.016.029 | 82.826.338.154 | | |
| 23 | <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i> | | 14.468.348.673 | 41.556.693.927 | 13.750.902.906 | 13.750.902.906 | | |
| 25 | 8. Chi phí bán hàng | 25 | 3.012.439.635 | 18.359.924.056 | 2.962.585.812 | 25.518.129.296 | | |
| 26 | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 2.567.207.479 | 8.056.002.744 | 2.631.862.887 | 6.697.418.112 | | |
| 30 | 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | | 29.777.058.020 | 91.990.425.069 | 25.551.154.650 | 41.109.461.695 | | |
| 31 | 11. Thu nhập khác | | 1.029.683.160 | 3.090.402.377 | 101.785.348 | 1.077.723.479 | | |
| 32 | 12. Chi phí khác | | 769.317.319 | 2.372.262.419 | 3.479.073 | 230.380.365 | | |
| 40 | 13. Lợi nhuận khác | | 260.365.841 | 718.139.958 | 98.306.275 | 847.343.114 | | |
| 50 | 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | | 30.037.423.861 | 92.708.565.027 | 25.649.460.925 | 41.956.804.809 | | |

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNH

Số 23, Lô 1, Khu 97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý,
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính riêng Quý III/2017
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/09/2017

| | | | | | |
|-----------|---|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| 51 | Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 6.012.063.137 | 18.556.799.150 | 5.135.040.200 | 8.407.116.577 |
| 52 | Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | | | | |
| 60 | Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 24.025.360.724 | 74.151.765.877 | 20.514.420.725 | 33.549.688.232 |

70 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu



Trần Thị Yên Chi
Người lập

Bùi Thị Ngọc
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thanh Hương
Tổng Giám đốc



Hải Phòng, ngày 26 tháng 10 năm 2017



CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNH

Số 23, Lô 1, Khu 97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý,
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính riêng Quý III/2017

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/09/2017

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG QUÝ III/2017

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/09/2017

(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | 9 tháng đầu năm 2017 | 9 tháng đầu năm 2016 |
|--|--|-------------|----------------------|----------------------|
| | | | VND | VND |
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | | |
| 01 | 1. Lợi nhuận trước thuế | | 92.708.565.027 | 41.956.804.809 |
| | 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | |
| 02 | - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư | | 10.180.589.418 | 5.405.110.698 |
| 03 | - Các khoản dự phòng | | (17.312.595.433) | 38.228.306.401 |
| 04 | - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | | 154.998.835 | 2.909.990 |
| 05 | - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | | (740.809.381) | (12.173.222.906) |
| 06 | - Chi phí lãi vay | | 41.556.693.927 | 13.750.902.906 |
| 08 | 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | | 126.547.442.393 | 87.170.811.898 |
| 09 | - Tăng, giảm các khoản phải thu | | (26.787.998.077) | 200.921.695.973 |
| 10 | - Tăng, giảm hàng tồn kho | | (91.022.280.308) | 138.501.526.844 |
| 11 | - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | | (84.382.741.069) | (220.092.832.275) |
| 12 | - Tăng, giảm chi phí trả trước | | 23.637.731.995 | (322.718.315.566) |
| 14 | - Tiền lãi vay đã trả | | (41.717.822.470) | (11.898.680.684) |
| 15 | - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | | (800.000.000) | (20.041.745.892) |
| 16 | - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | | - | - |
| 17 | - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | | - | - |
| 20 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | | (94.525.667.536) | (148.157.539.702) |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | | |
| 21 | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | | (33.448.278.565) | (118.803.106.193) |
| 22 | 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | | 17.000.000.000 | |
| 23 | 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | | (10.075.000.000) | (3.600.000.000) |
| 24 | 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | | 7.000.000.000 | 3.600.000.000 |
| 25 | 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | - | (56.713.780.885) |
| 26 | 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | 24.000.000.000 | - |
| 27 | 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | | 2.767.236.837 | 643.679.906 |
| 30 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | | 7.243.958.272 | (174.873.207.172) |
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | | |
| 31 | 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | | (248.000.000) | - |
| 33 | 2. Tiền thu từ đi vay | | 1.615.990.330.923 | 2.145.476.606.224 |
| 34 | 3. Tiền trả nợ gốc vay | | (1.758.692.086.008) | (2.066.366.892.156) |
| 36 | 4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | | - | (30.517.800.125) |
| 40 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | | (142.949.755.085) | 48.591.913.943 |
| 50 | Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | | (230.231.464.349) | (274.438.832.931) |
| 60 | Tiền và tương đương tiền đầu năm | | 241.533.791.654 | 300.291.079.527 |

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNHSố 23, Lô 1, Khu 97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý,
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng**Báo cáo tài chính riêng Quý III/2017**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/09/2017

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG QUÝ III/2017*Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/09/2017
(Theo phương pháp gián tiếp)*

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | 9 tháng đầu năm 2017 | 9 tháng đầu năm 2016 |
|-------|---|-------------|-----------------------|-----------------------|
| | | | VND | VND |
| 61 | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | | (1.131.742) | (2.909.990) |
| 70 | Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 3 | 11.301.195.563 | 25.849.336.606 |



Trần Thị Yến Chi
Người lập



Bùi Thị Ngọc
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thanh Hương
Tổng Giám đốc

Hải Phòng, ngày 26 tháng 10 năm 2017

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNH

Số 23, Lô 1, Khu 97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý,
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính riêng Quý III/2017

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/09/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/09/2017

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Quảng Bình được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0200730878 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 12 tháng 03 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 28 ngày 05 tháng 04 năm 2017.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 23, Lô 1, Khu 97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý, Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 693.299.280.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 09 năm 2017 là 693.299.280.000 đồng; tương đương 69.329.928 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Dịch vụ xuất nhập khẩu hàng hóa;
- Bán buôn phân bón; Bán buôn hoá chất thông thường (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp);
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hoá;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy;
- Sản xuất phân bón và hợp chất Nitơ.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Chi nhánh Công ty tại Quảng Bình

Địa chỉ

Quảng Bình

Hoạt động kinh doanh chính

Thương mại và dịch vụ

Chi nhánh Công ty tại Cao Bằng

Cao Bằng

Thương mại và dịch vụ

Văn phòng đại diện Móng Cái

Quảng Ninh

Thương mại và dịch vụ

Nhà máy NPK Thủy Nguyên

Hải Phòng

Sản xuất phân bón

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

308
C.T.V
H.A.N
P.K
B.I.N
P.P

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNH

Số 23, Lô 1, Khu 97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý,
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính riêng Quý III/2017

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/09/2017

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty hoặc trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của các đơn vị thành viên hạch toán độc lập và của Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính riêng của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ/hoặc chưa được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con ("Tập đoàn") cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/09/2017 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang Báo cáo tài chính lập bằng đồng Việt Nam theo các tỷ giá sau: tài sản và nợ phải trả theo tỷ giá cuối kỳ, vốn đầu tư của chủ sở hữu theo tỷ giá tại ngày góp vốn, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo tỷ giá thực tế hoặc tỷ giá bình quân kỳ kế toán (nếu chênh lệch không vượt quá 3%).

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNH

Số 23, Lô 1, Khu 97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý,
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính riêng Quý III/2017

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/09/2017

2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản tại ngày góp vốn hoặc Khi nhận góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Nếu Công ty áp dụng tỷ giá thực tế là tỷ giá xấp xỉ thì tỷ giá này chênh lệch không quá 1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.7 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước/hoặc phương pháp bình quân gia quyền.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNH

Số 23, Lô 1, Khu 97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý,
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính riêng Quý III/2017

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/09/2017

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh liên kết: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.9 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNH

Số 23, Lô 1, Khu 97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý,
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính riêng Quý III/2017

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/09/2017

2.11 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như

| | |
|-----------------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 15 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 05 - 06 năm |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06 - 10 năm |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 - 09 năm |

2.12 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.13 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.14 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.15 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.16 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

78
TY
IN
KH
INH
PH

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNH

Số 23, Lô 1, Khu 97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý,
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính riêng Quý III/2017

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/09/2017

2.17 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

2.18 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.



CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNH

Số 23, Lô 1, Khu 97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý,
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính riêng Quý III/2017

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/09/2017

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.19 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.20 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

2.22 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | 30/09/2017 | 01/01/2017 |
|---------------------------------|-----------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 1.420.398.951 | 1.060.787.170 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 4.880.796.612 | 80.473.004.484 |
| Các khoản tương đương tiền | 5.000.000.000 | 160.000.000.000 |
| | <u>11.301.195.563</u> | <u>241.533.791.654</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNH

Số 23, Lô 1, Khu 97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý,
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính riêng Quý III/2017
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/09/2017

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

| | 30/09/2017 | | 01/01/2017 | |
|------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá gốc VND | Giá trị ghi sổ VND | Giá gốc VND | Giá trị ghi sổ VND |
| Đầu tư ngắn hạn | 11.968.540.785 | 11.968.540.785 | 17.000.000.000 | 17.000.000.000 |
| - Tiền gửi có kỳ hạn | 11.968.540.785 | 11.968.540.785 | 17.000.000.000 | 17.000.000.000 |
| Đầu tư dài hạn | 10.075.000.000 | 10.075.000.000 | - | - |
| - Tiền gửi có kỳ hạn | 10.075.000.000 | 10.075.000.000 | - | - |
| | 22.043.540.785 | 22.043.540.785 | 17.000.000.000 | 17.000.000.000 |

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

| | 30/09/2017 | | 01/01/2017 | |
|---|------------------------|------------------------|-------------------------|-------------------------|
| | Giá gốc VND | Giá trị hợp lý VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND |
| Đầu tư vào Công ty con | 119.601.626.363 | 119.548.341.096 | (53.285.267) | 119.601.626.363 |
| - Công ty Cổ phần Quảng Bình Cao Bền | 13.720.000.000 | 13.720.000.000 | - | 13.720.000.000 |
| - Công ty Cổ phần Vật tư và Xuất nhập khẩu Hóa chất | 105.881.626.363 | 105.828.341.096 | (53.285.267) | 105.881.626.363 |
| Đầu tư vào đơn vị khác | 295.089.294.645 | 217.913.793.300 | (77.175.501.345) | 295.089.294.645 |
| - Công ty Cổ phần DAP - VINACHEM | 295.089.294.645 | 217.913.793.300 | (77.175.501.345) | 295.089.294.645 |
| | 414.690.921.008 | 337.462.134.396 | (77.228.786.612) | 414.690.921.008 |
| | | | | 320.149.538.963 |
| | | | | (94.541.382.045) |
| | | | | (94.541.382.045) |

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNH

Số 23, Lô 1, Khu 97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý,
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính riêng Quý III/2017
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/09/2017

Đầu tư vào Công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 30/09/2017 như sau:

| Tên Công ty | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính |
|---|----------------------------|---------------|------------------|---|
| - Công ty Cổ phần Quảng Bình Cao Bằng | T - h Cao Bằng | 98,00% | 98,00% | Hoạt động thương mại các sản phẩm phục vụ nông nghiệp |
| - Công ty Cổ phần Vật tư và Xuất nhập khẩu Hóa chất | HE Nội | 36,29% | 51,00% | Kinh doanh các sản phẩm phân bón, hóa chất |

Thông tin chi tiết khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Vật tư Xuất nhập khẩu Hóa chất

Theo nghị quyết số 02-09/2016/NQ-HĐQT ngày 13/09/2016 của Hội đồng Quản trị, Công ty Cổ phần XNK Quảng Bình thực hiện chuyển nhượng 1.132.500 cổ phiếu (tương ứng 14,71% vốn điều lệ) của Công ty Cổ phần Vật tư và Xuất nhập khẩu Hóa Chất cho 02 nhà đầu tư cá nhân. Tỷ lệ sở hữu của Công ty sau chuyển nhượng là 36,29%. Tháng 11/2016, Công ty đã được 02 nhà đầu tư cá nhân trên ủy quyền đại diện phần vốn của họ tại Công ty Cổ phần Vật tư và Xuất nhập khẩu Hóa Chất. Tỷ lệ biểu quyết của Công ty sau ngày ủy quyền là 51%, Công ty tiếp tục chi phối hoạt động của Công ty Cổ phần Vật tư và XNK Hóa chất. Do đó, khoản đầu tư này được trình bày trên khoản mục "Đầu tư vào công ty con".

Đầu tư vào đơn vị khác

| Tên Công ty | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính |
|----------------------------------|----------------------------|---------------|------------------|----------------------------|
| - Công ty Cổ phần DAP - VINACHEM | HE Phòng | 19,17% | 19,17% | Sản xuất phân bón |

3/28
TV
KH
BÌNH
PH

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNHSố 23, Lô 1, Khu 97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý,
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng**Báo cáo tài chính riêng Quý III/2017**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/09/2017

5 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

| | 30/09/2017 | 01/01/2017 |
|---|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn | | |
| Công ty TNHH Hoàng Trung | 23.071.655.913 | 31.521.655.913 |
| Công ty TNHH TM XNK Nhật Thụy | 47.189.312.478 | 19.749.687.889 |
| Công ty Cổ phần DAP2 - Vinachem | 26.775.439.232 | 30.410.278.881 |
| Công ty Sw Intertrade Trading | 44.985.026.108 | 24.797.359.446 |
| Công ty Cổ phần DAP - Vinachem | 48.477.256.226 | 101.294.446 |
| Ông Nguyễn Lã Thảo | - | 24.000.000.000 |
| Công ty Cổ phần xuất nhập khẩu Đức Nguyễn | 3.140.352.859 | 9.361.856.852 |
| Công ty cổ phần đầu tư và dịch vụ Nam Phương | 28.880.000.000 | - |
| HEARTYCHEM CORPORATION | 9.279.985.500 | - |
| Các khoản phải thu khách hàng khác | 23.011.537.537 | 24.026.123.147 |
| | 254.810.565.853 | 163.968.256.574 |
| b) Phải thu của khách hàng phân loại theo kỳ hạn thanh toán | | |
| - Các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn | 254.810.565.853 | 163.968.256.574 |
| | 254.810.565.853 | 163.968.256.574 |

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

| | 30/09/2017 | | 01/01/2017 | |
|---|------------------------|-----------------|------------------------|-----------------|
| | Giá trị VND | Dự phòng VND | Giá trị VND | Dự phòng VND |
| a) Ngắn hạn | | | | |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Công nghiệp Thái Nguyên | - | - | 168.673.963.097 | - |
| Công ty Cổ phần DAP2 - Vinachem | 33.860.064.250 | - | 40.000.000.000 | - |
| Công ty CP Đầu tư AFC | 47.153.500.000 | - | 99.701.750.000 | - |
| Công ty TNHH MTV Thương mại Hoàng Đức | - | - | 40.000.000.000 | - |
| Công ty Cổ phần Phát triển Phân Bón Đình Vũ | 89.191.329.262 | - | 7.786.000.000 | - |
| Công ty CP XNK Đức Nguyễn | 146.454.473.768 | - | 7.476.948.984 | - |
| Công ty Cổ phần phân bón Miền Nam | - | - | - | - |
| Công ty TNHH Xây dựng Dũng Huy | - | - | 47.034.134.000 | - |
| Trả trước cho người bán khác | 162.370.425.861 | - | 181.653.900.408 | - |
| | 479.029.793.141 | - | 592.326.696.489 | - |

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNH

Số 23, Lô 1, Khu 97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý,
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính riêng Quý III/2017

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/09/2017

7 . PHẢI THU KHÁC

| | 30/09/2017 | | 01/01/2017 | |
|--|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | | | | |
| Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay | 1.714.031.610 | - | 2.770.667.422 | - |
| Phải thu lãi ứng trước tiền hàng cho DAP2 - Vinachem | 5.347.569.979 | - | 3.762.650.648 | - |
| Tạm ứng | 11.065.993.735 | - | 12.389.438.085 | - |
| Ký cược, ký quỹ | 13.133.209.752 | - | 31.075.237.237 | - |
| Cho mượn | 2.144.828.773 | - | 2.000.000.000 | - |
| Phải thu theo hợp đồng ủy thác xuất, nhập khẩu | 801.291.235 | - | 2.006.017.341 | - |
| Phải thu khác | 54.760.024 | - | 124.646.086 | - |
| | 34.261.685.108 | - | 54.128.656.819 | - |

8 . NỢ XẤU

| | 30/09/2017 | | 01/01/2017 | |
|------------------|----------------------|------------------------|----------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| | VND | VND | VND | VND |
| - Các khoản khác | 3.466.214.350 | - | 3.466.214.350 | - |
| | 3.466.214.350 | - | 3.466.214.350 | - |

9 . HÀNG TỒN KHO

| | 30/09/2017 | | 01/01/2017 | |
|-------------------------------------|------------------------|----------|------------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Nguyên liệu, vật liệu | 24.492.024.195 | - | 24.292.250.578 | - |
| Công cụ, dụng cụ | 327.799.850 | - | 47.838.690 | - |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 11.482.628.100 | - | 4.793.767.533 | - |
| Thành phẩm | 26.927.672.063 | - | 19.966.462.084 | - |
| Hàng hoá | 145.238.662.234 | - | 68.346.187.249 | - |
| | 208.468.786.442 | - | 117.446.506.134 | - |

10 . TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

| | 30/09/2017 | 01/01/2017 |
|--|------------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Xây dựng cơ bản dở dang | 142.548.502.797 | 60.380.817.701 |
| - Dự án Nhà máy sản xuất NPK Thủy Nguyên | 2.419.709.252 | 205.215.302 |
| - Dự án Kho Ngoại quan Đình Vũ | 140.128.793.545 | 60.175.602.399 |
| | 142.548.502.797 | 60.380.817.701 |

0201
CỔ
CỔ
UẤT
QUẢ
3/2017

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNHSố 23, Lô 1, Khu 97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý,
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng**Báo cáo tài chính riêng Quý III/2017**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/09/2017

12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

| | Giá trị quyền sử dụng đất |
|-------------------------|----------------------------------|
| | VND |
| Nguyên giá | |
| Số dư đầu năm | 86.775.441.439 |
| - Thanh lý, nhượng bán | (3.541.163.530) |
| Số dư cuối kỳ | 83.234.277.909 |
| Giá trị còn lại | |
| Tại ngày đầu năm | 86.775.441.439 |
| Tại ngày cuối kỳ | 83.234.277.909 |

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | <u>30/09/2017</u> | <u>01/01/2017</u> |
|---|-------------------------------|-------------------------------|
| | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | | |
| Chi phí thuê đất tại Đình Vũ | 7.772.785.980 | 7.867.712.010 |
| Công cụ dụng cụ xuất dùng | 340.724.122 | 265.819.092 |
| Chi phí trả trước ngắn hạn khác | 294.464.003 | 758.333.335 |
| | <u>8.407.974.105</u> | <u>8.891.864.437</u> |
| b) Dài hạn | | |
| Chi phí thuê đất tại Đình Vũ | 287.620.527.660 | 314.640.611.052 |
| Chi phí trước hoạt động/chi phí chuẩn bị sản xuất | 4.655.810.161 | 3.333.665.295 |
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng | 1.314.864.769 | 4.351.898.676 |
| Sửa chữa lớn Tài sản cố định | 3.284.039.284 | 2.478.768.704 |
| Chi phí trả trước dài hạn khác | 4.775.860.190 | - |
| | <u>301.651.102.064</u> | <u>324.804.943.727</u> |

1878
TV
ÂN
PKH
BÌNH
PH

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNHSố 23, Lô 1, Khu 97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý,
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng**Báo cáo tài chính riêng Quý III/2017**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/09/2017

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

| | 30/09/2017 | | 01/01/2017 | |
|--|-------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả | Giá trị | Số có khả năng trả |
| | VND | nợ VND | VND | nợ VND |
| a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn | | | | |
| MARUBENI CORPORATION | - | - | 28.996.717.355 | 28.996.717.355 |
| Công ty CP Vật tư và Xuất nhập khẩu Hoá chất | 25.733.433.897 | 25.733.433.897 | 60.851.751.400 | 60.851.751.400 |
| Công ty Cổ phần KCN Đình Vũ | 1.317.807.861 | 1.317.807.861 | 153.361.399.576 | 153.361.399.576 |
| Công ty TNHH TMDV Hiệp Quang | 1.514.647.014 | 1.514.647.014 | 23.139.322.014 | 23.139.322.014 |
| Công ty Cổ phần phân bón Miền Nam | 20.609.396.867 | 20.609.396.867 | - | - |
| Công ty Cổ phần đầu tư Sao Thái | 32.499.100.000 | 32.499.100.000 | - | - |
| MERRYCORN PTE.LTD | 47.603.053.748 | 47.603.053.748 | | |
| Phải trả các đối tượng khác | 24.240.700.530 | 24.240.700.530 | 17.057.917.243 | 17.057.917.243 |
| | <u>153.518.139.917</u> | <u>153.518.139.917</u> | <u>283.407.107.588</u> | <u>283.407.107.588</u> |
| b) Phải trả người bán chi tiết theo kỳ hạn thanh toán | | | | |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 153.518.139.917 | 153.518.139.917 | 283.407.107.588 | 283.407.107.588 |
| | <u>153.518.139.917</u> | <u>153.518.139.917</u> | <u>283.407.107.588</u> | <u>283.407.107.588</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNHSố 23, Lô 1, Khu 97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý,
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng**Báo cáo tài chính riêng Quý III/2017**
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/09/2017**15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

| | Số phải thu đầu năm | | Số phải nộp trong kỳ | | Số đã thực nộp trong kỳ | | Số phải thu cuối kỳ | | Số phải nộp cuối kỳ | |
|--|----------------------|------------|-----------------------|-----------------------|-------------------------|-------------------|---------------------|-----------------------|---------------------|---|
| | VND | | VND | | VND | | VND | | VND | |
| Thuế Giá trị gia tăng | 3.317.610 | - | 10.067.903.559 | 10.083.323.042 | 10.083.323.042 | 18.737.093 | - | - | - | - |
| Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu | 33.176.093 | - | 4.523.448.295 | 4.490.272.202 | 4.490.272.202 | - | - | - | - | - |
| Thuế Thu nhập doanh nghiệp | 7.479.683.202 | - | 18.556.799.150 | 800.000.000 | 800.000.000 | - | - | 10.277.115.948 | - | - |
| Thuế Thu nhập cá nhân | - | 11.556.062 | - | 11.556.062 | 11.556.062 | - | - | - | - | - |
| Các loại thuế khác | - | - | 7.569.500 | 7.569.500 | 7.569.500 | - | - | - | - | - |
| Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | - | - | 52.200.000 | 52.200.000 | 52.200.000 | - | - | - | - | - |
| | 7.516.176.905 | | 33.207.920.504 | 15.444.920.806 | 15.444.920.806 | 18.737.093 | | 10.277.115.948 | | |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

| | 30/09/2017 | 01/01/2017 |
|-------------------|--------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | | |
| - Chi phí lãi vay | 187.500.000 | 348.628.543 |
| | 187.500.000 | 348.628.543 |

17 . PHẢI TRẢ KHÁC

| | 30/09/2017 | 01/01/2017 |
|---|-----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | | |
| - Kinh phí công đoàn | 84.420.832 | 77.155.232 |
| - Bảo hiểm xã hội | 108.351.843 | - |
| - Bảo hiểm y tế | 19.120.953 | - |
| - Bảo hiểm thất nghiệp | 8.498.180 | - |
| - Phải trả theo hợp đồng ủy thác xuất nhập khẩu | 48.227.750.922 | 1.628.840.178 |
| | 48.448.142.730 | 1.705.995.410 |

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNH

Số 23, Lô 1, Khu 97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý,
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính riêng Quý III/2017
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/09/2017

18 . VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

| | 01/01/2017 | | Trong kỳ | | 30/09/2017 | |
|---|------------------------|------------------------|--------------------------|--------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Vay ngắn hạn | 775.941.200.000 | 775.941.200.000 | 1.541.285.643.423 | 1.739.492.593.423 | 577.734.250.000 | 577.734.250.000 |
| - Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam - Chi nhánh Thủ Đức ⁽¹⁾ | 252.600.000.000 | 252.600.000.000 | 725.768.865.000 | 610.768.865.000 | 367.600.000.000 | 367.600.000.000 |
| - Ngân hàng Bangkok Đại chúng TNHH ⁽²⁾ | 55.855.500.000 | 55.855.500.000 | 36.892.387.085 | 92.747.887.085 | - | - |
| - Ngân hàng Maybank Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội ⁽³⁾ | 185.096.000.000 | 185.096.000.000 | 250.603.432.107 | 435.699.432.107 | - | - |
| - Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Hải Phòng ⁽⁴⁾ | 149.583.500.000 | 149.583.500.000 | 148.137.500.000 | 260.321.000.000 | 37.400.000.000 | 37.400.000.000 |
| - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hải Phòng | 132.806.200.000 | 132.806.200.000 | 6.506.550.729 | 139.312.750.729 | - | - |
| - Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hải Phòng ⁽⁵⁾ | - | - | 240.000.000.000 | 120.000.000.000 | 120.000.000.000 | 120.000.000.000 |
| - NH TM CP Tiên Phong -CN Tô Hiệu ⁽⁶⁾ | - | - | 2.539.700.000 | 1.453.450.000 | 1.086.250.000 | 1.086.250.000 |
| - Ngân hàng Hong Leong ⁽⁷⁾ | - | - | 13.804.088.502 | 13.804.088.502 | - | - |
| - Ngân hàng TMCP phát triển TP Hồ Chí Minh- CN Hải Phòng ⁽⁸⁾ | - | - | 117.033.120.000 | 65.385.120.000 | 51.648.000.000 | 51.648.000.000 |
| Nợ dài hạn đến hạn trả | 7.374.640.000 | 7.374.640.000 | - | 7.280.980.000 | 93.660.000 | 93.660.000 |
| - Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Hải Phòng | 374.640.000 | 374.640.000 | - | 280.980.000 | 93.660.000 | 93.660.000 |
| - Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng | 7.000.000.000 | 7.000.000.000 | - | 7.000.000.000 | - | - |
| | 783.315.840.000 | 783.315.840.000 | 1.541.285.643.423 | 1.746.773.573.423 | 577.827.910.000 | 577.827.910.000 |

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNH

Số 23, Lô 1, Khu 97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý,
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính riêng Quý III/2017
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/09/2017

VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP)

| | 01/01/2017 | | Trong kỳ | | 30/06/2017 | |
|---|------------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| b) Vay dài hạn | | | | | | |
| - Công ty Cổ phần XNK Đức Nguyễn ⁽⁸⁾ | 140.000.000.000 | 140.000.000.000 | | | 140.000.000.000 | 140.000.000.000 |
| - Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Hải Phòng ⁽⁹⁾ | 749.280.000 | 749.280.000 | | | 749.280.000 | 749.280.000 |
| - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hải Phòng ⁽¹⁰⁾ | 160.363.825.085 | 160.363.825.085 | 54.704.687.500 | 11.918.512.585 | 203.150.000.000 | 203.150.000.000 |
| - Ngân hàng HD - Chi nhánh Hải Phòng ⁽¹¹⁾ | - | - | 10.000.000.000 | | 10.000.000.000 | 10.000.000.000 |
| - Công ty Cổ phần Quảng Bình Cao Bằng ⁽¹²⁾ | - | - | 10.000.000.000 | | 10.000.000.000 | 10.000.000.000 |
| | 301.113.105.085 | 301.113.105.085 | 74.704.687.500 | 11.918.512.585 | 363.899.280.000 | 363.899.280.000 |



CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNH

Số 23, Lô 1, Khu 97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý,
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính riêng Quý III/2017

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/09/2017

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | Thặng dư vốn cổ phần | | Quỹ đầu tư phát triển | | Lợi nhuận chưa phân phối | | Cộng |
|--------------------------|---------------------------|-----|------------------------|-----|-----------------------|-----|--------------------------|-----|------------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | |
| Số dư đầu năm nay | 693.299.280.000 | | (3.001.100.000) | | 7.727.786.496 | | 89.875.142.342 | | 787.901.108.838 |
| Lãi/lỗ trong kỳ này | - | | - | | - | | 74.151.765.877 | | 74.151.765.877 |
| Phân phối lợi nhuận | - | | - | | 2.034.134.904 | | (3.119.006.853) | | (1.084.871.949) |
| Giảm khác | - | | (248.000.000) | | - | | - | | (248.000.000) |
| Số dư cuối kỳ này | 693.299.280.000 | | (3.249.100.000) | | 9.761.921.400 | | 160.907.901.366 | | 860.720.002.766 |

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 02/2017/NQ-ĐHCD ngày 24/03/2017, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2016 như sau:

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp
Trích Quỹ đầu tư phát triển
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi
Lợi nhuận chưa phân phối

| | Tỷ lệ % | Số tiền VND |
|--|---------|----------------|
| | 100,00% | 13.560.899.357 |
| | 15,00% | 2.034.134.904 |
| | 8,00% | 1.084.871.949 |
| | 77,00% | 10.441.892.504 |

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| | Cuối kỳ | | Đầu kỳ | | Tỷ lệ (%) |
|--------------------------|------------------------|-----|------------------------|-----|-------------|
| | VND | VND | VND | VND | |
| Ông Nguyễn Thanh Bình | 100.000.000.000 | | 100.000.000.000 | | 14,42% |
| Bà Nguyễn Thị Hương | 92.005.790.000 | | 92.005.790.000 | | 13,27% |
| Ông Daniel Rodney Badger | 53.435.500.000 | | 54.679.500.000 | | 7,89% |
| Cổ đông khác | 447.857.990.000 | | 446.613.990.000 | | 64,42% |
| | 693.299.280.000 | | 693.299.280.000 | | 100% |

YG * DU



CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNHSố 23, Lô 1, Khu 97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý,
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng**Báo cáo tài chính riêng Quý III/2017**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/09/2017

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | 9 tháng đầu năm | |
|---|-----------------|-----------------|
| | 2017 | 01/01/2017 |
| | VND | VND |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 693.299.280.000 | 639.999.280.000 |
| - <i>Vốn góp đầu kỳ</i> | 693.299.280.000 | 639.999.280.000 |
| - <i>Vốn góp tăng trong kỳ</i> | - | 53.300.000.000 |
| - <i>Vốn góp giảm trong kỳ</i> | - | - |
| - <i>Vốn góp cuối kỳ</i> | 693.299.280.000 | 693.299.280.000 |
| Cổ tức, lợi nhuận đã chia | - | 31.999.964.000 |
| - <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước</i> | - | 31.999.964.000 |

d) Cổ phiếu

| | 30/09/2017 | 01/01/2017 |
|--|------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 69.329.928 | 69.329.928 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 69.329.928 | 69.329.928 |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 69.329.928 | 69.329.928 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 69.329.928 | 69.329.928 |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 69.329.928 | 69.329.928 |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND) | 10.000 | 10.000 |

e) Các quỹ công ty

| | 30/09/2017 | 01/01/2017 |
|-----------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Quỹ đầu tư phát triển | 9.761.921.400 | 7.727.786.496 |
| | 9.761.921.400 | 7.727.786.496 |

20 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| | 30/09/2017 | 01/01/2017 |
|-----------------------------|------------|--------------|
| | VND | VND |
| c) Ngoại tệ các loại | | |
| - Đồng đô la Mỹ (USD) | 137.097,60 | 1.444.931,45 |

2017
 CÔNG
 CỔ
 UẤT
 QU
 NG

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNHSố 23, Lô 1, Khu 97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý,
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng**Báo cáo tài chính riêng Quý III/2017**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/09/2017

21 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | <u>Quý 3/2017</u> | <u>Quý 3/2016</u> |
|----------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| | VND | VND |
| Doanh thu bán hàng | 638.986.042.828 | 884.541.994.756 |
| Doanh thu bán thành phẩm | 24.724.251.855 | 14.884.262.217 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 35.660.561.779 | 32.839.455.007 |
| | <u>699.370.856.462</u> | <u>932.265.711.980</u> |

22 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | <u>Quý 3/2017</u> | <u>Quý 3/2016</u> |
|---------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| | VND | VND |
| Giá vốn của hàng hóa đã bán | 628.656.859.165 | 877.579.807.964 |
| Giá vốn của thành phẩm đã bán | 21.591.132.061 | 11.641.839.286 |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 6.472.622.115 | 2.544.664.904 |
| | <u>656.720.613.341</u> | <u>891.766.312.154</u> |

23 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | <u>Quý 3/2017</u> | <u>Quý 3/2016</u> |
|--|-----------------------------|---------------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền gửi, lãi cho vay | 662.097.287 | 558.819.973 |
| Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm | 987.158.843 | |
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ | 410.114.086 | 230.399.579 |
| | <u>2.059.370.216</u> | <u>789.219.552</u> |

24 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | <u>Quý 3/2017</u> | <u>Quý 3/2016</u> |
|---|-----------------------------|------------------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền vay | 14.468.348.673 | 13.750.902.906 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ | 342.046.425 | 1.578.826.705 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ | 154.998.835 | |
| Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư | (5.612.485.730) | (5.186.713.582) |
| Chi phí tài chính khác | | - |
| | <u>9.352.908.203</u> | <u>10.143.016.029</u> |

30/09/2017
 KẾ TÍNH
 PHÁP
 NHẬP
 KHẨU
 QUẢNG
 BÌNH

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNHSố 23, Lô 1, Khu 97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý,
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng**Báo cáo tài chính riêng Quý III/2017**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/09/2017

25 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

| | <u>Quý 3/2017</u> | <u>Quý 3/2016</u> |
|----------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 11.124.999 | 58.964.057 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 81.865.305 | 143.565.063 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 2.449.884.570 | 2.753.707.501 |
| Chi phí khác bằng tiền | 469.564.761 | 6.349.191 |
| | <u>3.012.439.635</u> | <u>2.962.585.812</u> |

26 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | <u>Quý 3/2017</u> | <u>Quý 3/2016</u> |
|----------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 79.550.231 | 99.588.514 |
| Chi phí nhân công | 1.036.812.444 | 1.092.681.534 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 206.202.875 | 517.020.912 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 1.073.953.797 | 571.653.109 |
| Chi phí khác bằng tiền | 170.688.132 | 350.918.818 |
| | <u>2.567.207.479</u> | <u>2.631.862.887</u> |

27 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | <u>Quý 3/2017</u> | <u>Quý 3/2016</u> |
|----------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 22.832.710.512 | 12.602.079.029 |
| Chi phí nhân công | 776.305.412 | 1.801.125.281 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 2.596.651.516 | 1.761.573.057 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 3.331.070.851 | 3.302.055.869 |
| Chi phí khác bằng tiền | 1.238.449.952 | 666.702.658 |
| | <u>30.775.188.243</u> | <u>20.133.535.894</u> |

N
KH
BÌNH

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNH

Số 23, Lô 1, Khu 97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý,
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính riêng Quý III/2017

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/09/2017

28 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

29 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng 9 tháng đầu năm cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/09/2016 .

Trần Thị Yến Chi
Người lập

Bùi Thị Ngọc
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thanh Hương
Tổng Giám đốc

Hải Phòng, ngày 26 tháng 10 năm 2017

